

Bản án số 216/2019/DS-PT

Ngày 06/11/2019

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: Bà Lê Thúy Cầu, ông Trương Công Thi
- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 143/TBTL-TA ngày 11/3/2019 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1413/2019/QĐ-PT ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, vụ án có các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Hồng L; địa chỉ: Xóm 2, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

1.2. Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Xóm 2, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: Xóm 2, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Xóm 6, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, bà H vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Thôn TK, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị X; địa chỉ: Xóm 2, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: Xóm 2, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.5. Bà Lê Thị L; địa chỉ: thôn TP xã T2 huyện B; bà L là vợ ông T1, có mặt tại phiên tòa.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật là ông Trần Quang V (Chủ tịch) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn L1 (Chủ tịch UBND xã) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn; ông Nguyễn Hồng L và ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng L và ông Nguyễn Văn T trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 186, tờ bản đồ số 22, diện tích 871,3m², tại xóm 2, thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình là tài sản dòng họ nội của Ông (dòng họ Nguyễn) tạo lập lưu truyền cho ông nội của Ông là cố Nguyễn Văn P. Năm 1947, cố P chết để lại thửa đất 186 nêu trên cho cha của Ông là cụ Nguyễn Văn H1 (là con trai duy nhất). Năm 1948, cha của ông là cụ H1 kết hôn với mẹ của ông là cụ Lưu Thị L3 sinh được 5 người con chung là bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1952), ông Nguyễn Hồng L (sinh năm 1958), bà Nguyễn Thị B (sinh năm 1962), ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1965) và ông Nguyễn Văn T1 (sinh năm 1969). Năm 1958 cha mẹ Ông xây dựng nhà cấp 4 trên đất và đây là nơi diễn ra các sự kiện quan trọng của dòng họ; còn ngôi nhà bên cạnh nhỏ hơn là nơi sinh hoạt của gia đình Ông. Năm 1995, dòng họ Nguyễn xây nhà thờ mới cho cả họ tại thôn QT, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình nên chuyển bát hương Nhà tổ đến nhà thờ mới, nhưng cha mẹ Ông vẫn sử dụng nhà cấp 4 để thờ cúng ông bà nội. Năm 1997 cha ông chết, năm 1998 mẹ ông chết không để lại di chúc; hiện nay toàn bộ nhà đất do vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 (ông T1 có vợ là bà Nguyễn Thị L4) quản lý, sử dụng. Năm 2000, vợ chồng ông T1 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó vợ chồng ông T1 phá nhà cấp 4 của cha mẹ để lại xây nhà mới kiên cố. Ngày 18/5/2016, UBND huyện B cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 028647 đối với diện tích đất trên cho vợ chồng ông T1. Việc UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/01/2000 và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/5/2016 cho vợ chồng ông T1 là trái pháp luật vì: (i). Thửa đất trên cụ H1 đứng tên tại Sổ thống kê ruộng đất ngày 07/11/1995 (đối với thửa đất 749, loại đất thổ cư, diện tích 1.080m²) và đứng tên Bản đồ địa chính phê duyệt ngày 21/11/1997 (đối với thửa đất 749, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.060m²); (ii). Cha mẹ Ông có 5 người con, nhưng khi UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T1 thì các Ông Bà không biết. Nay Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cha mẹ; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện B đã cấp, cấp đổi cho vợ chồng ông T1; các Ông Bà có nguyện vọng giữ lại một phần đất của cha mẹ làm nơi thờ cúng.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị L trình bày:* Gia đình Ông Bà sử dụng thửa đất số 186 và gia đình ông Nguyễn Văn T (anh trai ông) sử

dụng thửa đất số 187, thuộc tờ bản đồ số 22, địa chỉ thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình đều có nguồn gốc từ di sản của cha, mẹ chết để lại, không lập di chúc. Gia đình Ông và gia đình ông T cùng đăng ký và được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, nhưng chưa được các anh, chị em đồng ý bằng văn bản. Theo *Sổ thống kê ruộng đất* ngày 07/11/1995 của UBND xã T2 và *Bản đồ địa chính* phê duyệt ngày 21/11/1997 thì thửa đất 794, tờ bản đồ số 05 của cha mẹ ông tách thành hai thửa là thửa 186 của gia đình ông và thửa 187 của gia đình ông T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông được UBND huyện B cấp năm 2000 các anh chị em trong gia đình đều biết nhưng không có ý kiến phản đối. Khi UBND huyện B cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho gia đình ông ngày 18/5/2016 thì hồ sơ cấp đổi có chữ ký của ông T xác nhận mốc giới giữa hai thửa đất. Vì vậy, Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận gia đình Ông có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 18 nêu trên; nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông thì đề nghị tuyên hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026638 ngày 18/5/2016 mà UBND huyện B đã cấp cho ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 187 để chia thừa kế, yêu cầu trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho Ông 105,3m² đất.

- *Ý kiến của nguyên đơn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn như sau: (i).* Không đồng ý với yêu cầu của bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 186 của bị đơn vì nguồn gốc thửa đất này do cha mẹ để lại, không lập di chúc; *(ii).* Không đồng ý với yêu cầu của bị đơn yêu cầu hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* mà vợ chồng ông được cấp đối với thửa 187 vì tháng 9/1992 cha mẹ còn sống đã cho vợ chồng Ông 200m² đất để làm nhà ra ở riêng; việc này có nhiều người biết và trực tiếp đo đất gồm ông Lưu Trọng K (sinh năm 1950 là giáo viên nghỉ hưu, người cùng thôn), ông Nguyễn Tiến T3 (sinh năm 1943, nguyên Chủ tịch Hội người cao tuổi xã T2), bà Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1930 hàng xóm liền kề với gia đình Ông), anh Nguyễn Văn B1 (sinh năm 1960, con trai bà Nguyễn Thị V1); *(iii).* Không đồng ý với yêu cầu của bị đơn đòi được hưởng công sức quản lý, tôn tạo đất vì ông T1 không hề tôn tạo ngôi nhà cấp 4 lớn của cha, mẹ, mà ông T1 phá nhà nhỏ ở phía sau xây nhà mới nhưng bị anh em ngăn cản, vợ chồng ông T là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị B (là các con đẻ của vợ chồng cụ H1)* không yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ, mà thống nhất giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Th (là các con dâu của vợ chồng cụ H1)* đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cha mẹ đối với thửa đất số 186 mà hiện nay vợ chồng ông T1 đang sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện của UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình trình bày:* Ngày 09/10/1998 vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị L có đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 749, tờ bản đồ địa chính số 05 xã T2 với diện tích 766m². Ngày 13/11/1998, UBND xã T2 tiến hành họp xét đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất của các hộ gia đình, cá nhân, trong đó, có trường hợp của vợ chồng ông T1, bà L. Theo Biên bản họp xét của Hội đồng đăng ký đất đai xã T2 thì nguồn gốc sử dụng đất của hộ gia đình ông T1 do ông bà để lại. Sau khi họp xét, UBND xã T2 đã công khai danh sách các trường

hợp đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại Trụ sở UBND xã T2 và Văn phòng thôn TP, không có ai khiếu nại. Căn cứ hồ sơ do UBND xã T2 trình thì UBND huyện cấp Giấy chứng nhận QSD đất số P728347 đối với thửa đất số 749, tờ bản đồ địa chính số 05, diện tích 766m² (trong đó đất ở: 200m², đất HNK 566m²) cho ông T1 ngày 10/01/2000; ngày 18/5/2016, UBND huyện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 026847 đối với thửa đất số 186, tờ bản đồ địa chính số 22 (số thửa đất và tờ bản đồ theo bản đồ địa chính đo đạc mới), diện tích 871,3m² (tăng 105,3m² so với Giấy chứng nhận cấp năm 2000) cho vợ chồng ông T1, bà L. Như vậy trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T1, bà L là đúng quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình trình bày:* Nguồn gốc thửa 186, 187 do vợ chồng cụ H1, cụ L3 để lại; tại vị trí phía Tây thửa đất của cụ H1 có con đường đi vào lối xóm 2m sau này ông T1 lấn chiếm kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 187 nên yêu cầu Tòa án giải quyết xác định có con đường này.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 18/12/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai; Điều 236; Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 656 Bộ luật Dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 147, Khoản 2, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 xử:

1. *Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Hồng L hủy GCNQSD đất số 749, tờ bản đồ 5, diện tích 766m² được UBND xã T2 cấp cho ông Nguyễn Văn T1 năm 2000, và UBND huyện B cấp đổi năm 106 tại thửa số 186, tờ bản đồ 22, diện tích 871,3m² có địa chỉ tại thôn TP, xã T2, huyện B mang tên ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị L.*

- Ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích: 263,7m² phần đất có nhà ở của ông T + 70,9 m² phần đất gồm của ông T, ông L được chia thừa kế + 146m² phần đất có hồ cá. Tổng cộng 481,3m² có vị trí cụ thể: Phía Bắc: Giáp đường giao thông nông thôn kích thước: 12,21m + 2,27m Phía Đông: Giáp đất ông Nguyễn Văn T1 có kích thước: 30,95m. Phía Nam: Giáp đất BHK của UBND xã T2 kích thước 2,27m + 15,43m. Phía Tây Nam: kích thước 20,65m giáp phần đất là con đường 2m, giáp đất UBND xã có kích thước 5,00m + 0,76m + 0,14m + 0,87m + 5,09m + 3,59m.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao lại cho ông Nguyễn Văn T1 87,6 m² giá trị đất vườn ao hồ là 2.890.800đ và trị giá 6m² đất là 396.000đ của ông T1 bị thiếu. Giao cho ông T được quyền sử dụng hàng rào xây bằng bờ lô giữa đất ông và đất ông T1 và có trách nhiệm giao số tiền 1/2 hàng rào xây bằng bờ lô trị giá 10.249.200đ.

2. *Áp dụng khoản 2 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận ý kiến của bị đơn, hủy GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn T được UBND huyện B cấp năm 2000 tại thửa số 408, tờ bản đồ 5, cấp đổi năm 2016 tại thửa số 187, tờ bản đồ 22, diện tích 305m² có địa chỉ tại thôn TP, xã T2, huyện B mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Th.*

- Ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý sử dụng 653,8m² có các vị trí kích thước cụ thể: Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn kích thước 21,72m; Phía Đông kích thước 23,00m + 1,1m giáp rãnh nước +3,35m +7,97m giáp đất màu của ông Nguyễn Văn T; Phía Nam giáp đất của UBND xã T2 có ký hiệu BHK kích thước 19,96m; Phía Tây giáp phần đất của ông T được chia thừa kế kích thước 30,95m.

Ông T1 được nhận tại ông T 87,6m² giá trị đất vườn ao hồ là 2.890.800đ và trị giá 6m² đất là 396.000đ của ông T1 bị thiếu và 1/2 hàng rào xây bằng bờ lô trị giá 10.249.200đ.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đơn khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí DSDT. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 12.237.315đ mà nguyên đơn đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án số 0004514 ngày 4/6/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền phản tố bị đơn đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004544 ngày 06/9/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Ngày 18/12/2018 nguyên đơn (ông Nguyễn Văn T) kháng cáo trình bày: (i). Diện tích đất ông đang quản lý, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 305m² chủ yếu là đất ông xin của hàng xóm, nhưng Tòa án chỉ trừ ra 30m², còn lại xác định là di sản thừa kế do cha mẹ để lại là không đúng; (ii). Cách phân chia hiện vật không hợp lý vì ông và ông L muốn lấy lại diện tích đất có nhà cũ của cha mẹ để xây lại nhà thờ nhưng Tòa án lại chia cho Ông và ông L phần đất nuôi trồng thủy sản ở phía sau và 2m chiều dài đất của cha mẹ; trong khi chia cho ông T1 626m² là không hợp lý; (iii). Đưa diện tích đất gia đình ông đang quản lý vào chia di sản, nhưng không buộc người được chia diện tích đất này thanh toán tài sản trên đất cho Ông là không đúng; (iv). Tòa án buộc ông phải thanh toán 1/2 giá trị tường rào cho ông T1 là không phù hợp; (v). Tòa án sơ thẩm không xác định rõ kỹ phần thừa kế của Ông được hưởng là bao nhiêu m² đất, vị trí tại đâu, gồm bao nhiêu m² đất ở, bao nhiêu m² đất nuôi trồng thủy sản; tương tự suất thừa kế của ông L và các đương sự khác cũng không xác định rõ các vấn đề này, vì các lý do trên ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn (không đưa thừa đất 187 Ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào chia thừa kế); chia thừa kế thừa đất 186 do ông T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở ưu tiên cho nguyên đơn nhận đất thổ cư vuông vắn để xây nhà thờ, giao đất nuôi trồng thủy sản cho bị đơn và xem xét lại giá trị tường rào cao 0,8m dài 21 m để phân chia.

- Ngày 29/12/2018 nguyên đơn (ông Nguyễn Hồng L) kháng cáo các nội dung tương tự kháng cáo của ông T, ông L bổ sung nội dung kháng cáo là bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị B chưa có văn bản đồng ý nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông T1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông T1 nhận cả 2 kỹ phần thừa kế này là không đúng.

- Ngày 02/01/2019 bị đơn (ông Nguyễn Văn T1) kháng cáo cho rằng Ông được nhận 3 kỹ phần thừa kế (01 kỹ phần của Ông và 2 kỹ phần do bà H, bà B nhường cho) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho Ông không tương xứng với 3/5 tổng diện tích đất là di sản của cha mẹ, do đó, kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn là ông L, ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo;

- Bị đơn là ông T1 giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có cơ sở, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bà Nguyễn Thị H (một trong 5 thừa kế) thay đổi ý chí không đồng ý nhường kỹ phần của mình cho ông T1 nữa mà nhường một phần kỹ phần của mình cho ông T, ông L, còn lại yêu cầu chia cho mình nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu thay đổi nguyện vọng của bà H.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Vợ chồng cụ Nguyễn Văn H1, cụ Lưu Thị L3 không ai có con riêng, không nhận con nuôi mà hai cụ có với nhau 5 người con chung là bà Nguyễn Thị H sinh năm 1952, ông Nguyễn Hồng L sinh năm 1958, bà Nguyễn Thị B sinh năm 1962, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1965 và ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1969. Khi còn sống vợ chồng cụ H1, cụ L3 tạo lập được khối tài sản là nhà cấp 4 và nhà ngang làm bếp và đất ở, hiện nay có địa chỉ tại thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình. *Sổ thống kê ruộng đất* ngày 07/11/1995 tại xã T2 thể hiện cụ Nguyễn Văn H1 đứng tên sử dụng thửa đất 749, loại đất thổ cư diện tích 1.080m²; bản đồ địa chính xã T2 được Sở địa chính tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 21/11/1997 thể hiện thửa đất cụ H1 đứng tên thửa đất số 749, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.080m². Cụ Nguyễn Văn H1 chết năm 1997, cụ Lưu Thị L3 chết năm 1998, đều không để lại di chúc, hiện nay nhà đất có nguồn gốc do hai cụ tạo lập, để lại do ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1 quản lý, sử dụng.

[2]. Ngày 09/10/1998, ông Nguyễn Văn T1 kê khai *Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất* xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nguồn gốc do cụ H1, cụ L3 tạo lập để lại (bút lục 406) nên ngày 10/01/2000, Ủy ban nhân dân huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số P728347 công nhận ông Nguyễn Văn T1 có quyền sử dụng thửa đất số 749, tờ bản đồ 5, diện tích 766m² (trong đó 200m² đất ở, 566m² đất trồng cây hàng năm khác - bl 405). Năm 2014 thực hiện Dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại xã T2 thì ông T1 có Đơn đề nghị được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày

18/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026847 công nhận ông T1, bà L có quyền sử dụng thửa đất số 186, tờ bản đồ 22, diện tích 871,3m² (trong đó 200m² đất ở, 671,3m² đất trồng cây hàng năm khác – bl 217). Ngày 09/10/1998 ông Nguyễn Văn T kê khai *Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất* xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nguồn gốc do cụ H1, cụ L3 tạo lập để lại (bl 215) nên ngày 10/01/2000 Ủy ban nhân dân huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số vào sổ 1044 công nhận ông T có quyền sử dụng thửa đất số 908, tờ bản đồ số 5, diện tích 280m² (trong đó 200m² đất ở, 80 m² đất vườn- bl 129). Năm 2014 thực hiện Dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại xã T2 thì ông T có Đơn đề nghị được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 18/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026638 công nhận ông T, bà Th có quyền sử dụng thửa đất số 187, tờ bản đồ 22, diện tích 305 m² (trong đó 200m² đất ở, 1053 m² đất trồng cây hàng năm khác – bl 224).

[3]. Ông T, ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ là nhà trên cấp 4 và nhà ngang phía dưới dùng làm bếp do cha mẹ xây dựng (sau năm 2000 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T1 đã phá xây dựng nhà 1 tầng) trên thửa đất số 186, tờ bản đồ 22, diện tích 871,3m² (trong đó 200m² đất ở, 671,3 m² đất trồng cây hàng năm khác) mà ông T1, bà L được UBND huyện B cấp đổi tại *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026847 ngày 18/5/2016 và hiện gia đình ông T1 đang quản lý, sử dụng. Đối với thửa đất 187 tờ bản đồ 22, diện tích 305 m² (trong đó 200m² đất ở, 105 m² đất trồng cây hàng năm khác) mà ông T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026638 ngày 18/5/2016 thì ông T cho rằng khi cha mẹ còn sống đã cho ông 200m² đất ở, còn lại ông xin thêm hàng xóm nên được cấp quyền sử dụng 305m² nên không đồng ý chia thừa kế thừa 187 theo yêu cầu phản tố của ông T1. Trong khi đó, ông T1 cho rằng khi ông được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 các anh chị em trong gia đình đều biết nhưng không kiến phản đối và hồ sơ cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* mà UBND huyện B cấp cho gia đình ông ngày 18/5/2016 có chữ ký của ông T xác nhận mốc giới giữa hai thửa đất nên không đồng ý chia thừa kế thừa đất 186 theo yêu cầu khởi kiện của ông T, ông L, đồng thời ông T1 có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế thừa đất 187 mà UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà Th; trường hợp Tòa án chia thừa kế cả hai thửa đất 186 và 187 thì yêu cầu trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho Ông 105,3m² đất.

[4]. Xét, tại *Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất* ngày 09/10/1998 ông T1 kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất có nguồn gốc “*ông bà để lại*”(bl 406) và tại *Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất* ngày 09/10/1998 ông T cũng kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất có nguồn gốc “*ông bà để lại*” (bl 215). Đại diện UBND xã T2 xác định nguồn gốc thửa đất 186 đứng tên vợ chồng ông T1 và thửa đất số 187 đứng tên vợ chồng ông T đều có nguồn gốc do vợ chồng cụ H1, cụ L3 tạo lập, cụ H1 đã có tên tại Bản đồ xã T2 năm 1997 được Sở địa chính tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 13/11/1997, trên đất hai cụ đã xây dựng nhà ở và nhà ngang. Xét, vợ chồng cụ H1 có 5 người con; sau khi hai cụ chết ông T1, ông T kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

của hai cụ mà chưa có Văn bản phân chia thừa kế hoặc có sự đồng ý của các đồng thừa kế nhưng UBND xã T2 đề xuất, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, ông T nay có tranh chấp Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để chia thừa kế diện tích đất có nguồn gốc do vợ chồng cụ H1 tạo lập để lại là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5]. Đối với thửa đất 187 mà ông T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026638 ngày 18/5/2016 có diện tích được 305 m² trong đó 200m² đất ở và 105 m² đất trồng cây hàng năm khác thì Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: (i). Đại diện Ủy ban nhân dân xã T2 xác định Sơ đồ địa chính tại xã thể hiện phía trước thửa đất của cụ H1 cụ L3 có con đường rộng 2m đi vào xóm, ra ruộng nhưng ông T lấn chiếm, kê khai và đã được UBND huyện B cấp quyền sử dụng tại *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số BM 026638 ngày 18/5/2016; (ii). Ông T cho rằng khi cha mẹ còn sống chỉ ông T 200m² đất ở, còn lại ông T xin thêm của hàng xóm nhưng ông T không có tài liệu chứng minh có người nào cho ông T đất. Thửa đất 187 diện tích 305m² có kích thước chiều dài phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn là 14,21 m nên Tòa án cấp sơ thẩm trừ lối đi rộng 2 m (tính từ cạnh Bắc ra cạnh Nam phía sau), để xác định phần đất còn lại tại thửa 187 có kích thước chiều dài cạnh Bắc giáp đường giao thông liên thôn 12,21m, cộng với diện tích thửa đất 186 có kích thước chiều dài cạnh bắc giáp đường giao thông nông thôn 12,21m là di sản thừa kế vợ chồng cụ H1 để chia thừa kế, xác định mỗi kỹ phần được hưởng phần đất có cạnh phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn kích thước 7,24m [(12,21m + 12,21m) : 5] là có cơ sở.

[6]. Tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị H đã có *Giấy từ chối nhận di sản thừa kế* (bl 418, 419), nội dung nhường toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình cho ông T1 nên kháng cáo của ông L cho rằng bà B, bà H chưa có văn bản nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông T1 là không đúng. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bà H có **Đơn trình bày** đề ngày 29/7/2019 (Đơn được UBND xã T2 xác nhận chữ ký của bà H), nội dung bà H nêu nguyện vọng “*được nhận kỹ phần đất thừa kế của mình giáp phần đất của ông L và xin nhường lại cho ông L 3,5m (ba mét rưỡi chiều ngang) để ông L có lô đất rộng đủ xây ngôi nhà chung để thờ cúng ông bà cha mẹ*”. Xét, nguyện vọng của bà H tại **Đơn trình bày** ngày 29/7/2019 là chính đáng, phù hợp với thuần phong mỹ tục thờ cúng tổ tiên của dân tộc ta nên cấp phúc thẩm đã ban hành các Công văn số 2829/CV-TACCDN ngày 30/7/2019, số 3359/CV-TACCDN ngày 09/9/2019 ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành đo đạc, vẽ sơ đồ khu đất và định giá căn nhà cấp 4 do ông T1 xây dựng trên đất. Ngày 16/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã chủ trì tiến hành thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ, vẽ *Sơ đồ khu đất*, đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng định giá và Hội đồng định giá đã tiến hành định giá vào ngày 24/9/2019 xác định giá trị nhà cấp 4 còn lại do ông T1 xây dựng là 5.685.120 đồng.

[7]. Căn cứ *Sơ đồ khu đất* do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình chủ trì tiến hành đo vẽ ngày 16/8/2019 nêu trên thì thấy phần đất ông T, ông L nhận chung, cộng thêm phần đất nhận của bà H có kích thước chiều cạnh Bắc giáp đường giao thông nông thôn dài 17,98m (14,48m+3,5m); phần đất còn lại của bà H sau khi nhường có kích thước chiều cạnh Bắc giáp đường giao thông nông thôn là 3,74m;

phần đất của ông T1, cộng với kỹ phần của bà B có kích thước chiều cạnh Bắc giáp đường giao thông nông thôn là 14,48m nên Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ kích thước ghi tại *Sơ đồ khu đất* để chia giao đất cho các đương sự. Xét, căn nhà cấp 4 do ông T1 xây dựng nằm kéo dài trên cả 3 phần đất giao cho ông L, bà H và ông T1 nên phải phá bỏ; ông L, ông T được bà H cho đất nên phải thanh toán cho ông T1 toàn bộ giá trị nhà cấp 4 còn lại theo định giá là 5.685.120 đồng. Đối với tường phần tường rào nằm giữa thửa đất số 186 và 187 do ông T1 xây, trước đây bà H nhường toàn bộ kỹ phần của mình cho ông T1 nên tường rào này nằm giữa phần đất giao cho ông T1 và phần đất giao chung cho ông T và ông L, nay bà H nhường 3,5 m chiều ngang cho chung ông T và ông L nên tường rào nằm hoàn toàn trên phần đất giao chung cho ông T và ông L, vì vậy, cấp phúc thẩm buộc ông T và ông L phải thanh toán toàn bộ giá trị tường rào cho ông T1.

[8]. Theo *Sổ thống kê ruộng đất* lập ngày 07/11/1995, kèm *Bản đồ địa chính* xã T2 được Sở địa chính tỉnh Quảng Bình phê duyệt ngày 21/11/1997 thể hiện cụ H1 đứng tên thửa đất số 749, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.080m²; hiện nay, kết quả đo đạc mới nhất tại *Sơ đồ khu đất* do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình chủ trì tiến hành đo vẽ ngày 16/8/2019 thể hiện tổng diện tích đất thửa 187 và thửa 186 là 1.216,6m² (560,4m² + 108,3m² + 116,4m² + 431,5m²), như vậy, chênh lệch diện tích giữa đất cụ H1 đứng tên kê khai với tổng diện tích đất tại thửa 186 và thửa 187 hiện nay là 136,6m². Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét phía sau thửa đất số 186 do ông T đứng tên có hồ do ông T1 sử dụng nuôi cá diện tích 146,7m² nằm trong diện tích thửa đất số 187 do ông T1 đứng tên (theo kết quả đo vẽ kèm Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2018), do đó diện tích 136,6m² chênh lệch có thể là sai số do phương pháp đo đạc năm 1997 và hiện nay hoặc do quá trình sử dụng ông T1 lấn ra phần đất BHK do Ủy ban nhân dân xã Thanh Trạch quản lý. Diện tích đất có hồ do ông T1 sử dụng nuôi cá trước đây, hiện nay được chia chung cho ông T và ông L quản lý, sử dụng nên không có lỗi đi ra đất được chia cho ông T1, do đó cấp phúc thẩm xét cần buộc ông T và ông L thanh toán cho ông T1 giá trị diện tích 136,6m² đất chênh lệch là 4.597.800 đồng (136,6m² x 33.000đ/m²). Đối với phần đất của ông T1 được chia về phía Đông thiếu 30m² nên chia thành 5 kỹ phần mỗi kỹ phần gánh chịu 06m², do đó, cấp phúc thẩm xét cần buộc ông T và ông L (được nhận thêm kỹ phần của bà H) phải giao cho ông T1 594.000 đồng (3 kỹ phần x 6m²/kỹ phần x 33.000đ/m²).

[9]. Đối với yêu cầu của ông T1 yêu cầu được tính công sức tôn tạo, quản lý, thực hiện nghĩa vụ thuế trong 20 năm cho Ông trước khi chia di sản thừa kế, cấp phúc thẩm thấy rằng sau khi vợ chồng cụ H1 chết, ông T1 không tôn tạo ngôi nhà cấp 4 lớn của vợ chồng cụ H1 để lại mà phá dỡ để xây nhà mái bằng kiên cố và tiếp theo còn phá ngôi nhà thờ để xây thêm nhà nhưng bị các anh em ngăn cản dẫn đến tranh chấp; mặt khác, đất vợ chồng cụ H1 tạo lập để lại, sau khi hai cụ chết ông T sử dụng thửa 187, ông T1 sử dụng thửa 186 nay gộp chung cả hai thửa để chia thừa kế, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T1 là có cơ sở, công bằng.

[10]. Đây là vụ án các đương sự có yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì “*mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế*”. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng và cấp phúc thẩm còn sửa một phần bản án sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết này*”, cụ thể: (a). Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Hồng L ngoài 2 kỷ phần đất được chia còn nhận đất do bà H nhường nên phải chịu án phí trên tổng diện tích đất của cả kỷ phần bà H là $648,5m^2$ ($560,4m^2 - 136,6m^2 + 108,3m^2 + 116,4m^2$), trong đó có $200m^2$ đất ở giá trị $80.000đ/m^2$ và $448,5m^2$ đất vườn giá trị $33.000đ/m^2$ thành tiền là 30.800.500 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.540.025 đồng ($30.800.500 \text{ đồng} \times 5\%$); (b). Ông Nguyễn Văn T1 ngoài 1 kỷ phần được chia còn nhận kỷ phần đất của bà B nên phải chịu án phí trên tổng diện tích đất được nhận là $431,5m^2$, trong đó có $200m^2$ đất ở giá trị $80.000đ/m^2$ có nguồn gốc từ cha mẹ (đã trừ $280m^2$ ông T1 xin chuyển mục đích sử dụng đất sau này) và $231,5m^2$ đất vườn giá trị $33.000đ/m^2$ thành tiền là 23.639.500 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.181.975 đồng ($23.639.500 \text{ đồng} \times 5\%$). Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai; Điều 236; Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 656 Bộ luật Dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 147, Khoản 2, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hồng L và yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T1 hủy: (i). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P728347 mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn T1 ngày 10/01/2000, cấp đổi tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 026847 cho ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị L ngày 18/5/2016 đối với thửa đất số 186, tờ bản đồ 22, diện tích $871,3m^2$, địa chỉ thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình; (ii). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1044 mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 10/01/2000, cấp đổi tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 026638 cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Th ngày 18/5/2016 đối với thửa đất số 187, tờ bản đồ 22, diện tích $305m^2$, địa chỉ thôn TP, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Hồng L được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất theo *Sơ đồ khu đất* vẽ kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019, cụ thể: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm 1 đến điểm 2 có kích thước 17,98m; cạnh phía Đông giáp đất bà H từ điểm 2 đến điểm 8 có kích thước 31,08m; cạnh phía Nam giáp đất của Ủy ban nhân dân xã ký hiệu BHK từ điểm 8 kéo đến hướng điểm 9 có kích thước 19,20m; cạnh phía Tây Nam giáp đường rộng 2m, bắt đầu từ điểm 1 có kích thước lần lượt là 20,6m và 8,68m.

3. Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng phần đất theo *Sơ đồ khu đất* vẽ kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019, cụ thể: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm 2 kéo đến hướng điểm 3 có kích thước 3,74m; cạnh phía Đông giáp đất giao cho ông T1 có kích thước 31,30m; cạnh phía Nam giáp đất của Ủy ban nhân dân xã ký hiệu BHK có kích thước 3,74m; cạnh phía Tây giáp đất ông T và ông L có kích thước 31,08m.

4. Ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý sử dụng phần đất theo *Sơ đồ khu đất* vẽ kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019, cụ thể: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn từ điểm 3 kéo đến hướng điểm 2 có kích thước 14,48m; cạnh phía Đông từ điểm 3 đến điểm 4 kích thước 23,00m, từ điểm 4 đến điểm 6 kích thước 3,35m và từ điểm 6 đến điểm 7 có kích thước 7,97m; cạnh phía Nam từ điểm 7 kéo đến hướng điểm 8 có kích thước 10,45m (3,21m + 7,24m); cạnh phía Tây giáp đất bà H có kích thước 31,30m.

(*Sơ đồ khu đất* vẽ kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2019)

5. Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Hồng L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn T1 tổng cộng 31.375.320 đồng (ba một triệu ba trăm bảy lăm ngàn ba trăm hai mươi đồng) {cụ thể: (i). thanh toán cho ông T1 giá trị diện tích 136,6m² là 4.597.800 đồng; (ii). thanh toán cho ông T1 594.000 đồng đối với phần đất ông T1 được chia bị thiếu; (iii). thanh toán cho ông T1 giá trị tường rào 20.498.400 đồng (10.249.200 đồng x 2); (iv). thanh toán cho ông T1 giá trị nhà cấp 4 còn lại theo định giá là 5.685.120 đồng}.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia tại các mục 2, 3, 4 nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Lĩnh phải chịu 1.540.025 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T và ông L đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số

tiền 12.237.315 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004514 ngày 04/6/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình nên được hoàn trả 10.697.290 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 1.181.975 đồng án phí dân sự sơ thẩm; trừ vào 300.000 đồng ông T1 đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004544 ngày 06/6/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình nên ông T1 còn phải nộp tiếp 881.975 đồng.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự được hoàn trả tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp, cụ thể:

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn T 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005139 ngày 14/01/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Hoàn trả ông Nguyễn Hồng L 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005138 ngày 14/01/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn T1 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005140 ngày 15/01/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế Tòa án nhân dân tối cao
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân